CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÙI QUANG CHUNG

Digitally signed by BÙI QUANG CHUNG
DN: C=VN, CN=BÙI QUANG CHUNG, L=Quận Hà Đông, O=CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11, ST=HÀ NỘI, UID=CCCD:034080002331, title=Trưởng Ban Kiểm Soát Công Ty
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.04.29 17:36:32+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.1

SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I &Lũy kế 31 tháng 03 năm 2026

Hà Nội, tháng 04 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+160)**	**100**		**1.727.733.508.035**	**1.825.675.688.797**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**65.904.570.003**	**74.481.074.205**
1	Tiền	111		41.862.659.649	56.106.324.041
2	Các khoản tương đương tiền	112		24.041.910.354	18.374.750.164
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**24.405.493.335**	**29.472.653.525**
1	Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	55.493.335	55.493.335
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6.2	24.350.000.000	29.417.160.190
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1.330.584.122.582**	**1.442.177.688.134**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	750.805.273.887	901.513.373.484
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		246.907.261.054	148.527.158.428
3	Phải thu ngắn hạn khác	135	8.1	419.131.493.276	478.435.561.857
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	9	(86.259.905.635)	(86.298.405.635)
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**288.560.658.635**	**263.848.469.634**
1	Hàng tồn kho	141	11	288.560.658.635	263.848.469.634
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**18.278.663.480**	**15.695.803.299**
1	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12.1	3.709.883.718	2.536.148.281
2	Thuế GTGT được khấu trừ	162		14.551.098.228	13.062.929.367
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	163	17.2	17.681.534	96.725.651
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260+270)**	**200**		**2.370.808.633.785**	**2.307.572.630.996**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**28.117.615.302**	**28.617.615.302**
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7.2	27.728.802.407	27.728.802.407
2	Phải thu dài hạn khác	215	8.2	388.812.895	888.812.895
II	**Tài sản cố định**	**220**		**1.740.675.082.167**	**1.762.565.823.459**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	14	1.731.815.728.927	1.753.706.470.219
	- Nguyên giá	222		2.596.386.109.140	2.596.796.595.347
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(864.570.380.213)	(843.090.125.128)
2	Tài sản cố định vô hình	227	13	8.859.353.240	8.859.353.240
	- Nguyên giá	228		8.976.604.992	8.976.604.992
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(117.251.752)	(117.251.752)
IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**1.374.431.396**	**1.373.505.470**
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15	1.374.431.396	1.373.505.470
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**		**559.577.000.000**	**471.377.000.000**
2	Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết, liên danh	262	6.3	464.780.000.000	376.580.000.000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	6.3	94.797.000.000	94.797.000.000
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**41.064.504.920**	**43.638.686.765**
1	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12.2	17.790.285.310	18.629.754.372
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	16	510.835.701	1.418.292.205
3	Lợi thế thương mại	275	12.3	22.763.383.909	23.590.640.188
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**4.098.542.141.820**	**4.133.248.319.793**

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**2.629.088.630.916**	**2.691.309.250.137**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.389.518.052.998**	**1.551.190.057.155**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	**18.1**	238.272.751.150	260.575.808.326
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		203.407.692.350	176.614.092.188
3	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		6.992.631.398	6.962.331.398
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	**17.1**	26.859.306.867	32.727.395.635
5	Phải trả người lao động	315		5.650.241.591	8.113.225.867
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	**19**	61.567.441.008	70.575.798.449
7	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	**20.1**	1.318.000.001	1.755.500.000
8	Phải trả ngắn hạn khác	320	**21**	16.052.934.690	21.866.262.342
9	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	**22.1**	817.900.513.481	959.561.904.369
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		11.496.540.462	12.437.738.581
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.239.570.577.918**	**1.140.119.192.982**
1	Phải trả dài hạn người bán	331	**18.2**	24.227.448.545	26.576.063.609
2	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	**20.2**	25.812.505.000	25.812.505.000
3	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	**22.2**	1.189.530.624.373	1.087.730.624.373
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.469.453.510.904**	**1.441.939.069.656**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**1.469.453.510.904**	**1.441.939.069.656**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	**23a**	400.000.000.000	400.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	400.000.000.000
2	Thặng dư vốn	412	**23**	118.429.234.623	118.429.234.623
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414	**23**	20.000.000.000	20.000.000.000
4	Quỹ đầu tư phát triển	418	**23**	328.555.748.558	328.555.748.558
5	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	**23**	20.000.000.000	20.000.000.000
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	**23b**	257.218.899.297	228.281.973.551
	- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		227.325.141.857	89.646.425.030
	- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	420b		29.893.757.440	138.635.548.521
7	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	421	**23**	325.249.628.426	326.672.112.924
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**4.098.542.141.820**	**4.133.248.319.793**

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu	P. Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Nhàn	*Phạm Thị Dung*	*Nguyễn Ngọc Khuê*

M.S.D.N: 0500313811 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Qúy I và lũy kế đến 31/03/2026

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2026	Quý I/2025	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2026	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2025
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**25**	**306.153.719.545**	**209.733.951.009**	**306.153.719.545**	**209.733.951.009**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	**25**	-		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**25**	**306.153.719.545**	**209.733.951.009**	**306.153.719.545**	**209.733.951.009**
4.	Giá vốn hàng bán	11	**26**	212.262.521.740	140.742.573.717	212.262.521.740	140.742.573.717
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**93.891.197.805**	**68.991.377.292**	**93.891.197.805**	**68.991.377.292**
6.	**Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư**	**21**					
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	**27**	159.319.314	22.839.348	159.319.314	22.839.348
8.	Chi phí tài chính	23	**28**	41.928.372.782	21.666.529.890	41.928.372.782	21.666.529.890
	Trong đó :Chi phí đi vay	*24*		*40.673.746.608*	*19.852.309.208*	*40.673.746.608*	*19.852.309.208*
9.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên danh, liên kết			-	-	-	-
10.	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
11.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	**29**	14.762.992.171	13.896.527.564	14.762.992.171	13.896.527.564
12.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**37.359.152.166**	**33.451.159.186**	**37.359.152.166**	**33.451.159.186**
13.	Thu nhập khác	31	**30**	403.532.492	601.431.127	403.532.492	601.431.127
14.	Chi phí khác	32	**31**	422.799.186	1.206.620.958	422.799.186	1.206.620.958
15.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(19.266.694)**	**(605.189.831)**	**(19.266.694)**	**(605.189.831)**

16.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**37.339.885.472**	**32.845.969.355**	**37.339.885.472**	**32.845.969.355**
17.	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	**32**	3.481.333.870	1.492.597.797	3.481.333.870	1.492.597.797
18.	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	**33**	907.456.504	907.456.504	907.456.504	907.456.504
19.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**32.951.095.098**	**30.445.915.054**	**32.951.095.098**	**30.445.915.054**
20.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		29.893.757.440	29.623.627.512	29.893.757.440	29.623.627.512
21.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.057.337.658	822.287.542	3.057.337.658	822.287.542
22.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**34**	**747**	**1.226**	**747**	**1.226**

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu	P.Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Nhàn	*Phạm Thị Dung*	*Nguyễn Ngọc Khuê*

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến 31/03/2026	Lũy kế đến 3/03/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**37.339.885.472**	**32.845.969.355**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ Và BĐS đầu tư	02	**15**	22.225.281.507	16.094.132.716
- Các khoản dự phòng	03		-38.500.000	-100.000.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-159.319.314	540.474.152
- Chi phí lãi vay	06	**28**	40.673.746.608	19.852.309.208
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**100.041.094.273**	**69.232.885.431**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		112.454.086.468	242.626.701.045
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-24.712.189.001	-32.609.997.107
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		-23.578.839.825	-28.930.086.718
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-334.266.375	736.642.149
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		-40.243.392.297	-22.257.516.518
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	**16**	-5.676.508.920	-3.654.106.131
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-1.646.825.298	-233.500.000
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**116.303.159.025**	**224.911.022.151**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-2.107.142.147	-299.413.500
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		181.818.181	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		9.067.160.190	0
4. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		-88.200.000.000	-220.100.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	3.600.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		162.886.437	48.114.704
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**-80.895.277.339**	**-216.751.298.796**
III. Lưu chuyển tiền tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		286.178.388.523	697.863.164.571
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-326.039.779.411	-721.808.113.227
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-4.122.995.000	-5.764.934.000
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-43.984.385.888**	**-29.709.882.656**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**-8.576.504.202**	**-21.550.159.301**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5**	**74.481.074.205**	**115.234.546.765**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**5**	**65.904.570.003**	**93.684.387.464**

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu	P.Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Nhàn	*Phạm Thị Dung*	*Nguyễn Ngọc Khuê*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21/9/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (cũ) cấp và thay đổi lần thứ 24 số 0500313811 ngày 15/04/2026 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 400.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng lao động tại 31/03/2026 là 320 người (tại 01/01/2026 là 315 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp, sản xuất điện thương phẩm và kinh doanh thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Sản xuất than cốc;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

	Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A	**Các đơn vị trực thuộc**		
1	Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại thành phố Đà Nẵng	Số 138 - 140 đường Phạm Viết Chánh, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Văn phòng đại diện
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Thôn Tân Sơn, xã Lương Sơn, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Xây lắp
3	Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Chi nhánh Sông Đà 11.5	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Tạm dừng kinh doanh có thời hạn
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Tạm dừng kinh doanh có thời hạn
5	Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Bản Nà Nhạn, xã Mường Phăng, tỉnh Điện Biên, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm
6	Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hải Phòng	Số 10 Hồ Xuân Hương, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Dịch vụ, Xây lắp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
B	**Các công ty con cấp 1**					
1	Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%
2	Công ty TNHH Năng lượng SJE	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	100%	100%	100%
3	Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%
4	Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	Lô 74-76C, khu phố 3, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%
5	Công ty Cổ phần Thủy điện Phúc Long (*)	Thôn Tổng Vương, xã Phúc Khánh, tỉnh Lào Cai, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	51,25%	51,25%	51,25%
C	**Các công ty con cấp 2 (gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty TNHH Năng lượng SJE)**					
1	Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	Bản Tin Tốc, xã Chiềng Hặc, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	70%	70%	70%
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	57,03%	57,03%	57,03%
3	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei	Thôn Đăk Nhoong, xã Đăk Plô, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	89,90%	89,90%	89,90%
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Thôn Nha Mé, xã Tuy Phong, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%
5	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	138 Tôn Đức Thắng, phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%
D	**Công ty liên kết**					
	Công ty liên kết cấp 2 (gián tiếp thông qua Công ty TNHH Năng lượng SJE, Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa, Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời và Công ty Cổ phần Thủy điện Phúc Long)					
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Thuỷ điện Nậm Ma 1A	Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	49%	49%	49%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Thuỷ điện Nậm Ma 2A	Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	49%	49%	49%
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3	Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	49%	49%	49%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
4	Công ty Cổ phần Thủy điện Sen Thượng	Bản Sen Thượng, xã Sín Thầu, tỉnh Điện Biên, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	31,78%	31,78%	31,78%
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Mạ 3	Bản Á Di, xã Sín Thầu, tỉnh Điện Biên, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	24,09%	24,09%	24,09%

Tổng số các công ty con: 10

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 10
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

Các công ty con được hợp nhất:

TT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ	
			31/03/2026	01/01/2026
1	Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	100,00%	100,00%
2	Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	Bản Tin Tốc, xã Chiềng Hặc, tỉnh Sơn La, Việt Nam	70,00%	70,00%
3	Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam	57,03%	57,03%
4	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	138 Tôn Đức Thắng, phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	65,10%	65,10%
5	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei	Thôn Đăk Nhoong, xã Đăk Plô, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	89,90%	89,90%
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Thôn Nha Mé, xã Tuy Phong, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	99,96%	99,96%
7	Công ty TNHH Năng lượng SJE	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
8	Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
9	Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	Lô 74-76C, khu phố 3, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	100%	100%
10	Công ty Cổ phần Thủy điện Phúc Long	Thôn Tổng Vương, xã Phúc Khánh, tỉnh Lào Cai, Việt Nam	51,25%	51,25%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Sông Đà 11	
			31/03/2026	01/01/2026
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Thuỷ điện Nậm Ma 1A	Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	49%	49%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Thuỷ điện Nậm Ma 2A	Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	49%	49%
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3	Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	49%	49%
4	Công ty Cổ phần Thủy điện Sen Thượng	Bản Sen Thượng, xã Sín Thầu, tỉnh Điện Biên, Việt Nam	31,78%	31,78%
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Mạ 3	Bản Á Di, xã Sín Thầu, tỉnh Điện Biên, Việt Nam	24,09%	24,09%

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất: các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Báo cáo tài chính hợp nhất được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

4.2 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động

tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Công ty không có chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

4.4.1 Chứng khoán kinh doanh

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng (+) các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4.4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Lãi tiền gửi được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.3 Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất. Trong năm, các công ty liên kết không phát sinh lãi (lỗ) từ kết quả kinh doanh do đang trong giai đoạn đầu tư và đang trong quá trình thoái vốn nên Công ty không ghi nhận phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.4.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Thời điểm ghi nhận đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4.5 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa công ty con với Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên cùng nhau hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác vận hành trạm tăng áp 110 kV; trạm cắt 110 kV và đường dây 110 kV đấu nối vào lưới điện Quốc gia để truyền tải điện Nhà máy thủy điện Hà Tây (công suất 9 MW) và Nhà máy thủy điện Đăk Đoa (công suất 14 MW) theo tỷ lệ tương ứng công suất của mỗi nhà máy. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh nhưng không hình thành pháp nhân độc lập.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

a) Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính của mình.

b) Mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

c) Các bên tham gia liên doanh ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình những nội dung sau:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ thời hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình xây lắp đang thực hiện, bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 25
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 262m² đất tại Thửa đất số 8, BT03-VT24, khu đô thị Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội và quyền sử dụng 113m² đất tại Thửa đất KP3, phường Long Hưng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với thời hạn sử dụng lâu dài.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài. Phần mềm máy tính đã được khấu hao hết.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm máy móc thiết bị, xây dựng hệ thống lán trại để sử dụng cho các công trình xây lắp cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời gian của hợp đồng bảo hiểm;
- Chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

4.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu, xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm và các chi phí phải trả khác theo thực tế phát sinh.

4.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm:

- Khoản phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7;
- Doanh thu nhận trước của dịch vụ cho thuê sử dụng đường dây truyền tải điện 110kV từ nhà máy Điện mặt trời Phong Phú và ngăn lộ tại TBA 110kV Phan Rí của Hợp đồng số 10 HĐ/SLC-TBW ngày 16/6/2021 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời và Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu và số kỳ thu tiền trước.

Các khoản doanh thu nhận trước tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện sau 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là doanh thu chưa thực hiện dài hạn.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông công ty mẹ và các công ty con.

4.18 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán, cung cấp và giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Chi phí tài chính khác bao gồm phí bảo lãnh và phí cam kết tín dụng được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

4.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài

sản cố định dùng cho quản lý; dự phòng phải thu khó đòi; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.22 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Công ty mẹ, Công ty TNHH Năng lượng SJE, Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc, Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam

Thu nhập từ các hoạt động của các công ty trên phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1012100022 ngày 04/3/2008 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (năm 2011), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa

Theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Dự án Nhà máy Thủy điện Đăk Đoa thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư, thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Theo đó, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2026), miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2011 đến năm 2014) và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2024).

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 3547776323 ngày 31/01/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy Điện mặt trời với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (năm 2019), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei

Theo Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 06/3/2017 về việc chấp thuận thực hiện dự án đầu tư Thủy điện Đăk Pru 1 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2019 đến năm 2033), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 24121000139 ngày 03/3/2010 do Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu (từ năm 2015 đến năm 2029), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029).

Công ty Cổ phần Thủy điện Phúc Long

Công ty Cổ phần Thủy điện Phúc Long nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu (từ năm 2021 đến năm 2035), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2021 đến năm 2024) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2025 đến năm 2033).

Các hoạt động khác

Thu nhập từ các hoạt động khác của Công ty mẹ và các công ty con phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.23 Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng (+) với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Công ty không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Công ty có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản

đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

4.24 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 18, 23, 38.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	10.381.827.483	2.016.360.515
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.480.832.166	54.089.963.526
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	24.041.910.354	18.374.750.164
Cộng	**65.904.570.003**	**74.481.074.205**

Tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng được dùng để đảm bảo cho các khoản vay với tổng số tiền tại ngày 31/03/2026 là 14.046.000.000 VND (tại ngày 01/01/2026 là 16.946.000.000 VND).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2026				01/01/2026			
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
6.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)	**5.536**	**55.493.335**	**-**		**5.536**	**55.493.335**	**-**	
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	5.500	55.000.000	-		5.500	55.000.000	-	
Ngân hàng TMCP Quân đội	36	493.335	-		36	493.335	-	

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	31/03/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	**12.350.000.000**	**12.350.000.000**	**21.417.160.190**	**21.417.160.190**
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (*)	12.350.000.000	12.350.000.000	21.417.160.190	21.417.160.190

(*) Toàn bộ khoản này được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

Phải thu về cho vay	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**12.000.000.000**	**8.000.000.000**
Công ty Cổ phần Đầu tư thủy điện Nậm Ma 1A	8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty TNHH Sơn Lạc Viên	4.000.000.000	
Phải thu về cho vay là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Đầu tư thủy điện Nậm Ma 1A	*8.000.000.000*	*8.000.000.000*

6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/03/2026 VND			01/01/2026 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết	464.780.000.000	-		376.580.000.000	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Đầu tư vào đơn vị khác	94.797.000.000	-	94.797.000.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại ngày 31/03/2026 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá trị đầu tư (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thuỷ điện Nậm Ma 3	49	49	49	177.000.000.000	114.170.000.000	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thuỷ điện Nậm Ma 2A	49	49	49	176.000.000.000	99.960.000.000	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 1A	49	49	49	250.000.000.000	122.500.000.000	-	
Công ty Cổ Phần Đầu tư Thuỷ điện Nậm Mạ 3	47	47	47	85.000.000.000	39.950.000.000	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 1B	49	49	49	180.000.000.000	88.200.000.000		
Cộng				**868.000.000.000**	**464.780.000.000**	**-**	

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31/03/2026 như sau:

	31/03/2026				01/01/2026			
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	199.666	1.797.000.000	-		199.666	1.797.000.000	-	
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Văn Giang	9.300.000	93.000.000.000	-		9.300.000	93.000.000.000	-	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đơn vị khác nêu trên do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
7.1 Ngắn hạn	**750.805.273.887**	**901.513.373.484**
Tổng công ty Sông Đà - CTCP (*)	11.870.591.530	15.042.073.317
BQL Dự án các công trình Điện miền Nam	*9.984.541.628*	59.684.748.560
BQL Dự án các công trình Điện miền Trung	*55.598.869.365*	119.299.815.262
BQL Dự án các công trình Điện miền Bắc	*92.825.163.236*	137.923.320.662
Công ty Mua bán điện	*121.288.286.414*	93.097.462.567
Các khoản phải thu của khách hàng khác	459.237.821.714	476.465.953.116
Trong đó:		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	11.870.591.530	*15.042.073.317*
7.2 Dài hạn	**27.728.802.407**	**27.728.802.407**
Tổng công ty Sông Đà - CTCP (*)	26.840.235.662	26.840.235.662
Các khoản phải thu của khách hàng khác	888.566.745	888.566.745
Trong đó:		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	*26.840.235.662*	*26.840.235.662*

(*) Phần lớn số dư là của công trình thủy điện Xekaman 1, Xekaman 3, trong đó Tổng công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty là nhà thầu phụ cho Tổng công ty. Trong giai đoạn quyết toán công trình, chủ đầu tư sẽ giữ lại các khoản công nợ với tổng thầu và nhà thầu thi công cho đến khi hoàn thành xong quyết toán. Công ty đang chỉ đạo các đơn vị có liên quan tập hợp hồ sơ gửi Tổng công ty Sông Đà - CTCP để quyết toán với chủ đầu tư. Trong năm, Tổng công ty Sông Đà - CTCP đã thanh toán cho Công ty số tiền 3.171.481.787 VND. Công nợ phải thu còn lại sẽ được thanh toán sau khi chủ đầu tư thanh toán dần giá trị quyết toán công trình với Tổng công ty và các nhà thầu phụ.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1 Ngắn hạn	**419.131.493.276**	**(41.973.407.597)**	**478.435.561.857**	**(41.973.407.597)**
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	3.567.123	-
Tạm ứng	144.323.418.366	(1.821.360.000)	129.251.325.864	(1.821.360.000)
Ký cược, ký quỹ	24.008.901.615	-	98.385.279.412	-
Phải thu của các cá nhân đã nghỉ việc	26.019.388.522	(20.219.314.096)	22.789.121.186	(20.219.314.096)
Phải thu của CBCNV	11.929.964.925	(10.514.604.836)	10.595.518.559	(10.514.604.836)
Phải thu các đội công trình	3.276.883.413	(1.443.666.847)	2.846.139.670	(1.443.666.847)
Phải thu tiền đền bù GPMB chi hộ chủ đầu tư	11.450.250.033	(5.215.014.550)	13.565.965.033	(5.215.014.550)
Phải thu tiền đền bù về mất vật tư	1.377.391.165	(1.374.682.491)	1.377.391.165	(1.374.682.491)
Phải thu của các nhà thầu phụ	490.845.698	(490.845.698)	490.845.698	(490.845.698)
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	197.456.423.219	(893.919.079)	199.130.408.147	(893.919.079)
Phải thu các bên là bên liên quan				
Ông Nguyễn Trường Thịnh	*1.705.708.835*	-	*1.690.408.835*	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	31/03/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ông Lê Anh Trình	-	-	-	-
Ông Bùi Thọ Sang	*1.255.900.000*	-	*1.255.900.000*	-
Ông Nguyễn Văn Dũng	*1.447.700.000*	-	*1.447.700.000*	-
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	*12.500.000*	-	*12.500.000*	-
Ông Nguyễn Văn Hải	*200.000.000*	-	*200.000.000*	-
Ông Bùi Quang Chung	*329.000.000*	-	*329.000.000*	-
Ông Trịnh Trọng Hùng	-	-	-	-
Ông Hoàng Công Huân	*229.250.000*	-	*229.250.000*	-
Bà Trịnh Minh Hằng	-	-	-	-
8.2 Dài hạn	**388.812.895**	**(206.326.000)**	**888.812.895**	**(206.326.000)**
Ký cược, ký quỹ	388.812.895	(206.326.000)	888.812.895	(206.326.000)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	**(86.298.405.635)**	**(76.336.641.289)**
Trích lập dự phòng		
Hoàn nhập dự phòng	38.500.000	100.000.000
Các khoản dự phòng đã sử dụng		
Số dư cuối năm	**(86.259.905.635)**	**(76.236.641.289)**
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	(35.592.841.852)	(31.322.395.566)
- Phải thu khác	(41.973.407.597)	(36.177.489.537)
- Trả trước cho người bán	(8.487.330.186)	(8.530.430.186)
- Ký quỹ, ký cược	(206.326.000)	(206.326.000)

10. NỢ XẤU

	31/03/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	**113.271.719.985**	**27.011.314.350**	**113.309.719.985**	**27.011.314.350**
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	34.690.465.569	21.350.412.126	34.690.465.569	21.350.412.126
Thời gian quá hạn: từ trên 36 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	*34.690.465.569*	*21.350.412.126*	*34.690.465.569*	*21.350.412.126*
- Chi nhánh Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại du lịch Công Lý	11.184.818.746	-	11.184.818.746	-
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	*11.184.818.746*	-	*11.184.818.746*	-
- Các đối tượng khác	67.359.935.670	5.660.902.224	67.434.435.670	5.660.902.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

11. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	36.178.146.484	-	35.121.656.053	-
Công cụ, dụng cụ	1.113.612.355	-	974.296.281	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	239.623.328.751	-	217.424.572.314	-
Hàng hóa	11.645.571.045	-	10.327.944.986	-
Cộng	**288.560.658.635**	**-**	**263.848.469.634**	**-**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
12.1 Ngắn hạn	**3.709.883.718**	**2.536.148.281**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	293.974.587	182.501.712
Chi phí bảo hiểm	676.019.764	935.242.055
Chi phí sửa chữa tài sản cố định, sửa chữa khác	2.739.889.367	516.553.109
Chi phí khác	-	901.851.405
12.2 Dài hạn	**17.790.285.310**	**18.629.754.372**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	844.265.585	806.180.869
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	4.496.588.996	4.103.979.411
Chi phí khắc phục đường ống áp lực do ảnh hưởng của bão	-	-
Chi phí khác	12.449.430.729	13.719.594.092
12.3 Lợi thế thương mại	**22.763.383.909**	**23.590.640.188**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2026	**8.859.353.240**	**117.251.752**	**8.976.604.992**
Tăng trong năm			
Mua sắm			
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**
Tại 31/03/2026	**8.859.353.240**	**117.251.752**	**8.976.604.992**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2026	**-**	**117.251.752**	**117.251.752**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**-**
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**
Tại 31/03/2026	**-**	**117.251.752**	**117.251.752**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2026	**8.859.353.240**	**-**	**8.859.353.240**
Tại 31/03/2026	**8.859.353.240**	**-**	**8.859.353.240**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng là 117.251.752 VND.

Công ty đang thế chấp quyền sử dụng đất tại BT03-VT24 Khu đô thị Xa La, Phường Hà Đông, Hà Nội để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2026	**1.024.069.195.406**	**1.493.904.861.275**	**75.764.252.474**	**3.058.286.192**	**2.596.796.595.347**
Tăng trong năm	**221.040.215**	**113.500.000**	**-**	**-**	**334.540.215**
Mua sắm	221.040.215	113.500.000	-	-	334.540.215
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					
Điều chỉnh ảnh hưởng do đầu tư vào Công ty con					
Giảm trong năm	**-**	**279.243.755**	**465.782.667**	**-**	**745.026.422**
Thanh lý, nhượng bán	-	279.243.755	465.782.667	-	745.026.422
Tại 31/03/2026	**1.024.290.235.621**	**1.493.739.117.520**	**75.298.469.807**	**3.058.286.192**	**2.596.386.109.140**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2026	**276.155.844.328**	**530.725.714.693**	**33.150.279.915**	**3.058.286.192**	**843.090.125.128**
Tăng trong năm	**6.158.719.902**	**15.243.420.771**	**823.140.834**	**-**	**22.225.281.507**
Khấu hao trong năm	6.158.719.902	15.243.420.771 -	823.140.834	-	22.225.281.507
Điều chỉnh ảnh hưởng do đầu tư vào Công ty con					
Giảm trong năm	**-**	**279.243.755**	**465.782.667**	**-**	**745.026.422**
Thanh lý, nhượng bán	-	279.243.755 -	465.782.667	-	745.026.422
Tại 31/03/2026	**282.314.564.230**	**545.689.891.709**	**33.507.638.082**	**3.058.286.192**	**864.570.380.213**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2026	**747.913.351.078**	**963.179.146.582**	**42.613.972.559**	**-**	**1.753.706.470.219**
Tại 31/03/2026	**741.975.671.391**	**948.049.225.811**	**41.790.831.725**	**-**	**1.731.815.728.927**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/03/2026 là 92.177.946.711 VND (tại ngày 01/01/2026 là 92.862.973.133 VND).

Tài sản cố định hữu hình cầm cố, thế chấp được trình bày tại thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Tại ngày 01 tháng 01	**1.373.505.470**	**563.313.500**
Tăng trong năm	**925.926**	
Xây dựng cơ bản	925.926	
Giảm trong năm		**399.900.000**
Kết chuyển sang tài sản cố định		399.900.000
Kết chuyển giảm khác	-	
Tại ngày 31 tháng 03 (*)	**1.374.431.396**	**163.413.500**

(*) Chi tiết:

	31/03/2026 VND	31/03/2025 VND
Mua sắm tài sản cố định	-	
Xây dựng hệ thống lán trại	-	163.413.500
Sửa chữa lớn tài sản	-	
Công trình thủy điện	1.374.431.396	
Cộng	**1.374.431.396**	**163.413.500**

16. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	31/03/2026 VND	31/03/2025 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**510.835.701**	**4.140.661.716**
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại: 20%	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các giao dịch hợp nhất	510.835.701	4.140.661.716

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2026 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/03/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	15.007.425.256	14.000.980.358	15.235.075.007	13.773.330.607
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.709.461.795	3.481.333.870	5.676.508.920	9.514.286.745
Thuế thu nhập cá nhân	1.234.123.650	236.489.480	334.461.530	1.136.151.600
Thuế tài nguyên	2.317.974.418	3.390.194.409	4.630.260.798	1.077.908.029
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(6.963.812)	75.998.619	-	69.034.807
Thuế bảo vệ môi trường	887.144.658	-	-	887.144.658
Phí dịch vụ môi trường rừng	780.786.070	474.513.228	998.358.480	256.940.818
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	297.502.000	297.502.000	-
Các loại thuế, phí khác	700.717.949	820.810.791	1.394.700.671	126.828.069
Cộng	**32.630.669.984**	**22.777.822.755**	**28.566.867.406**	**26.841.625.333**
Trong đó:				
17.1 Phải nộp	32.727.395.635			**26.859.306.867**
17.2 Phải thu	96.725.651			**17.681.534**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
18.1 Ngắn hạn	**238.272.751.150**	**238.272.751.150**	**260.575.808.326**	**260.575.808.326**
Các khoản phải trả người bán lớn	14.988.235.282	14.988.235.282	14.988.235.282	14.988.235.282
Công ty TNHH Trina Solar PTE	*4.518.981.156*	*4.518.981.156*	*4.518.981.156*	*4.518.981.156*
Công ty TNHH Nhất Nước	*5.448.671.070*	*5.448.671.070*	*5.448.671.070*	*5.448.671.070*
Công ty TNHH Hitachi Energy Việt Nam (Công ty TNHH ABB)	*5.020.583.056*	*5.020.583.056*	*5.020.583.056*	*5.020.583.056*
Phải trả cho các đối tượng khác	*223.284.515.868*	*223.284.515.868*	245.587.573.044	245.587.573.044
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	*2.394.811.094*	*2.394.811.094*	*2.394.811.094*	*2.394.811.094*
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	*1.159.573.416*	*1.159.573.416*	*1.159.573.416*	*1.159.573.416*
18.2 Dài hạn	**24.227.448.545**	**24.227.448.545**	**26.576.063.609**	**26.576.063.609**
Các khoản phải trả người bán lớn	10.409.595.075	10.409.595.075	10.409.595.075	10.409.595.075
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	*776.281.741*	*776.281.741*	*776.281.741*	*776.281.741*
Công ty Cổ phần Ánh sáng Kinh Bắc	*4.346.734.219*	*4.346.734.219*	*4.346.734.219*	*4.346.734.219*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Long	*1.958.667.410*	*1.958.667.410*	*1.958.667.410*	*1.958.667.410*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	*1.444.875.265*	*1.444.875.265*	*1.444.875.265*	*1.444.875.265*
Công ty TNHH Cáp điện lực Kevin Việt Nam	*1.444.875.247*	*1.444.875.247*	*1.444.875.247*	*1.444.875.247*
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	*438.161.193*	*438.161.193*	*438.161.193*	*438.161.193*
Phải trả cho các đối tượng khác	13.817.853.470	13.817.853.470	16.166.468.534	16.166.468.534
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	*438.161.193*	*438.161.193*	*438.161.193*	*438.161.193*
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	*776.281.741*	*776.281.741*	*776.281.741*	*776.281.741*

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**61.567.441.008**	**70.575.798.449**
Lãi vay phải trả	9.068.285.505	8.637.931.194
Trích trước chi phí các công trình	52.482.155.503	60.556.193.810
Chi phí thiết bị của dự án Nhà máy thủy điện Đăk Pru 1	-	1.182.804.250
Chi phí phải trả khác	17.000.000	198.869.195

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

20. DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
20.1 Ngắn hạn	**1.318.000.001**	**1.755.500.000**
Doanh thu nhận trước	1.312.500.001	1.750.000.000
Các khoản khác	5.500.000	5.500.000
20.2 Dài hạn	**25.812.505.000**	**25.812.505.000**
Doanh thu nhận trước	25.812.505.000	25.812.505.000

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**16.052.934.690**	**21.866.262.342**
Tài sản thừa chờ giải quyết	2.636.531	2.636.531
Kinh phí công đoàn	261.709.737	301.473.123
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	726.470.000	229.454.197
Ủy thác góp vốn của CBNV	55.000.000	55.000.000
Phải trả các đội tiền khoán công trình	8.728.637.449	13.324.693.513
BQLDA các công trình điện miền Bắc và miền Nam	698.287.785	843.954.354
Các khoản phải trả khác	5.580.193.188	7.109.050.624

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
22.1 Ngắn hạn	**817.900.513.481**	**959.561.904.369**
Các khoản vay	817.900.513.481	959.561.904.369
22.2 Dài hạn	**1.189.530.624.373**	**1.087.730.624.373**
Các khoản vay	1.189.530.624.373	1.087.730.624.373

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

a. Các khoản vay

	01/01/2026 VND		Trong năm VND		31/03/2026 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**959.561.904.369**	**959.561.904.369**	**184.378.388.523**	**326.039.779.411**	**817.900.513.481**	**817.900.513.481**
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	7.083.246.604	7.083.246.604		3.704.565.188	3.378.681.416	3.378.681.416
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	44.002.090.448	44.002.090.448		28.890.436.453	15.111.653.995	15.111.653.995
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	59.814.205.794	59.814.205.794	37.892.372.392	13.986.703.624	83.719.874.562	83.719.874.562
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành Đô	35.815.687.572	35.815.687.572	25.931.102.536	8.614.844.986	53.131.945.122	53.131.945.122
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh Đô	42.280.452.633	42.280.452.633	17.977.267.421	6.630.542.042	53.627.178.012	53.627.178.012
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	67.073.268.926	67.073.268.926		57.954.432.902	9.118.836.024	9.118.836.024
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	79.270.547.523	79.270.547.523		45.234.413.486	34.036.134.037	34.036.134.037
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	322.389.525.533	322.389.525.533	22.006.849.449		344.396.374.982	344.396.374.982
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	48.032.879.336	48.032.879.336	38.980.555.541	16.264.005.812	70.749.429.065	70.749.429.065
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Yên Bái	15.000.000.000	15.000.000.000		4.500.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Yên Bái	18.200.000.000	18.200.000.000		4.550.000.000	13.650.000.000	13.650.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Quảng Ninh	112.200.000.000	112.200.000.000		104.400.000.000	7.800.000.000	7.800.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ	4.000.000.000	4.000.000.000			4.000.000.000	4.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

a. Các khoản vay

	01/01/2026 VND		Trong năm VND		31/03/2026 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tỉnh Yên Bái	23.700.000.000	23.700.000.000		6.050.000.000	17.650.000.000	17.650.000.000
Công ty TNHH Sơn Lạc Viên	60.660.000.000	60.660.000.000	6.500.000.000	14.400.000.000	52.760.000.000	52.760.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tỉnh Yên Bái	20.040.000.000	20.040.000.000		8.000.000.000	12.040.000.000	12.040.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành Đô	-	-	124.680.000	124.680.000	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành Đô	-	-	21.845.733.191	2.859.834.918	18.985.898.273	18.985.898.273
Vay dài hạn	**1.087.730.624.373**	**1.087.730.624.373**	**1.134.986.380.000**	**496.514.437.553**	**1.087.730.624.373**	**1.087.730.624.373**
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Yên Bái [2]	79.574.624.373	79.574.624.373			79.574.624.373	79.574.624.373
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Quảng Ninh [3]	388.700.000.000	388.700.000.000	101.800.000.000		490.500.000.000	490.500.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ [4]	6.690.000.000	6.690.000.000			6.690.000.000	6.690.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Yên Bái [5]	44.400.000.000	44.400.000.000			44.400.000.000	44.400.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tỉnh Yên Bái [6]	568.366.000.000	568.366.000.000			568.366.000.000	568.366.000.000

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 31/03/2026:

[1] Hợp đồng tín dụng 01.2023/HĐTD/ĐAKĐOA ngày 19/7/2023:

Số tiền vay	:	40.500.000.000 VND.
Mục đích vay	:	Trả nợ trước hạn khoản vay đầu tư Dự án Thủy điện Đăk Đoa tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 192/16/NHNT ngày 01/9/2016 và các Hợp đồng/Phụ lục Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung (nếu có).
Thời hạn vay	:	73 tháng kể từ ngày đầu tiên tới ngày 01/9/2026.
Lãi suất trong hạn	:	Lãi suất cho vay trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,5%/năm. Trong 12 tháng tiếp theo và sau đó điều chỉnh theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của cá nhân cộng (+) với mức biên là 2,5%/năm.
Lãi suất quá hạn	:	150% lãi suất cho vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	:	Toàn bộ các hạng mục máy móc thiết bị và nhà cửa, vật kiến trúc phục vụ hoạt động Nhà máy Thủy điện Đăk Đoa thuộc Dự án Thủy điện Đăk Đoa công suất 14MW được xây dựng tại xã Đăk Sơ Mei, tỉnh Gia Lai.
Số dư vay tại 31/03/2026	:	10.500.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2026	:	15.000.000.000 VND

[2] Bao gồm:

[2.1] ***Hợp đồng tín dụng số 02.2023/HĐTD/ĐAKGLEI ngày 19/7/2023*:**

Số tiền vay	:	103.339.624.373 VND.
Mục đích vay	:	Trả nợ trước hạn khoản vay đầu tư Dự án Thủy điện Đăk Pru 1 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 94/17/NHNT ngày 14/11/2017 và các phụ lục kèm theo.
Thời hạn vay	:	77 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu.
Lãi suất trong hạn	:	Là lãi suất tiền gửi tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của cá nhân theo quy định của Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam cộng (+) biên độ 2,5%/năm nhưng không được thấp hơn mức lãi suất tiền vay theo quy định của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm.
Lãi suất quá hạn	:	150% lãi suất cho vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	:	Là công trình Nhà máy Thủy điện Đăk Glei, kể cả nhưng không bị giới hạn bởi đập, cửa lấy nước, hầm dẫn nước, tháp điều áp, nhà máy, kênh xả, khu nhà quản lý vận hành, trạm biến áp, trạm cắt và đường dây 110KV, đường giao thông và các công cụ, máy móc, thiết bị gắn liền với Nhà máy Thủy điện Đăk Pru 1 công suất 7MW thuộc Dự án Thủy điện Đăk Pru 1 được xây dựng tại xã Đăk Plô, tỉnh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 02.2023/HĐTCTSHTTTL-ĐAKGLEI ký ngày 29/7/2023 giữa Ngân hàng và Công ty. Là toàn bộ các hạng mục máy móc thiết bị phục vụ hoạt động Nhà máy Thủy điện Đăk Pru 1 công suất 7MW thuộc Dự án Thủy điện Đăk Pru 1 được xây dựng tại xã Đăk Plô, tỉnh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 13.2023/HĐTC-ĐAKGLEI ký ngày 21/7/2023 giữa Ngân hàng và Công ty.
Số dư vay tại 31/03/2026	:	80.339.624.373 VND
Số phải trả trong năm 2026	:	18.000.000.000 VND

[2.2] Hợp đồng tín dụng số 01.2025/HĐTD/ĐAKGLEI ngày 22/7/2025:

Số tiền vay	:	13.235.000.000 VND.
Mục đích vay	:	Bù đắp tài chính hoàn vốn đầu tư một phần dự án Thuỷ điện Đăk Pru 1.
Thời hạn vay	:	Từ ngày 27/7/2024 đến ngày 14/12/2030.
Lãi suất trong hạn	:	- Từ 27/7/2024 đến ngày 26/01/2025: 6%/năm. - Từ 27/01/2025: được điều chỉnh theo quy định tại hợp đồng.
Lãi suất quá hạn	:	150% lãi suất cho vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	:	Là toàn bộ các hạng mục máy móc thiết bị phục vụ hoạt động Nhà máy Thuỷ điện Đăk Pru 1 thuộc Dự án Thuỷ điện Đăk Pru 1 công suất 7MW được xây dựng tại xã Đăk Plô, tỉnh Quảng Ngãi theo Hợp đồng bảo đảm số 13.2023/HĐTC-ĐAKGLEI ký ngày 21/7/2023 giữa Ngân hàng và Công ty.
Số dư vay tại 31/03/2026	:	12.885.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2026	:	200.000.000 VND

[3] Hợp đồng vay dự án đầu tư số 116/2025/HĐCVDADT ngày 18/02/2025:

Hạn mức tín dụng	:	533.500.000.000 VND
Mục đích vay	:	- Cho vay tái tài trợ dư nợ gốc của bên vay tại BIDV theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/10607313/HĐTD ngày 14/6/2018 để đầu tư Dự án Nhà máy điện mặt trời Phong Phú, công suất 42 MWp tại huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, tổng số tiền cho vay tối đa là 330.684.000.000 đồng. - Bù đắp các chi phí đã thanh toán bằng nguồn vốn thuộc sở hữu đã tham gia vào Dự án Nhà máy điện mặt trời Phong Phú, công suất 42 MWp tại huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận (căn cứ chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn đã phát sinh tính đến thời điểm giải ngân đến 24 tháng và/hoặc trên 24 tháng), tổng số tiền cho vay tối đa là 202.816.000.000 đồng.
Lãi suất vay	:	Lãi suất cho vay trong hợp đồng này là lãi suất điều chỉnh. Lãi suất cho vay trong hạn của khoản nợ là lãi suất được ghi trên từng Giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất theo nguyên tắc xác định như sau: Vào ngày xác định lãi suất, lãi suất cho vay trong hạn được xác định như sau: Lãi suất cho vay trong hạn được xác định bằng (=) Lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3%, trong đó: Lãi suất cơ sở được xác định (=) lãi suất huy động tiết kiệm thông thường trả lãi sau thời hạn 12 tháng được niêm yết tại bên cho vay. Trường hợp tại ngày xác định lãi suất không có loại lãi suất huy động tiết kiệm thông thường trả lãi sau thời hạn 12 tháng thì áp dụng lãi suất huy động tiết kiệm thông thường kỳ hạn liền kề có lãi suất cao hơn trong biểu lãi suất huy động niêm yết của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
Thời hạn vay	:	- Khoản cho vay tái tài trợ dư nợ gốc của bên vay tại BIDV theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/10607313/HĐTD ngày 14/6/2018 để đầu tư Dự án Nhà máy điện mặt trời Phong Phú, công suất 42 MWp tại huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận: Tối đa không quá thời gian cho vay còn lại của khoản vay của bên vay tại BIDV (không quá ngày 25/6/2029). - Khoản cho vay bù đắp các chi phí đã thanh toán bằng nguồn vốn thuộc sở hữu đã tham gia vào Dự án Nhà máy điện mặt trời Phong Phú, công suất 42 MWp tại huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận (căn cứ chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn đã phát sinh tính đến thời điểm giải ngân đến 24 tháng và/hoặc trên

		24 tháng): Tối đa 85 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, tuy nhiên không muộn hơn 31/12/2031.
Tài sản đảm bảo	:	- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS579717 ngày 05/8/2019; số CS579718 ngày 05/8/2019; số DL388490 ngày 17/4/2023 và số DL338491 ngày 17/4/2023; - Các công trình xây dựng trên đất tại thửa đất số 62, tờ bản đồ số 159 và thửa đất số 3, tờ bản đồ số 160, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận (nay là thôn Nha Mé, xã Tuy Phong, tỉnh Lâm Đồng); - Các tài sản gắn liền với đất đang tồn tại hoặc sẽ hình thành trong tương lai; - Các quyền, lợi ích, khoản thanh toán có thể nhận được liên quan tới quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất sau thời điểm ký hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất (bao gồm nhưng không giới hạn: các khoản thanh toán do thửa đất bị thu hồi; các khoản thanh toán từ các giao dịch cho thuê; chuyển nhượng; tiền bảo hiểm, bồi thường tài sản gắn liền với đất...).
Số dư vay tại 31/03/2026	:	498.300.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2026	:	112.200.000.000 VND

[4] Hợp đồng tín dụng số 1400LAV201600537/HĐTD ngày 21/4/2016:

Mục đích vay	:	Thanh toán chi phí phát sinh hình thành nên giá trị tài sản cố định của Nhà máy Thủy điện Đông Khùa
Số tiền cho vay	:	38.800.000.000 VND
Thời hạn vay	:	144 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu (30/12/2016)
Lãi suất vay	:	Lãi suất biến đổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 10,5%
Tài sản bảo đảm	:	Nhà máy Thủy điện Đông Khùa
Số dư vay tại 31/03/2026	:	10.690.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2026	:	4.000.000.000 VND

[5] Bao gồm:

[5.1] Hợp đồng tín dụng số 03.2023/HĐTD/TOBUONG ngày 19/7/2023:

Mục đích vay	:	Trả nợ trước hạn khoản vay đầu tư dự án công trình thủy điện To Buông tại Vietcombank Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 35/16/NHNT ngày 28/12/2016 và các phụ lục kèm theo
Số tiền cho vay	:	62.400.000.000 VND
Thời hạn vay	:	43 tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng chậm nhất là ngày 20/02/2027
Lãi suất vay	:	Lãi suất biến đổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 8,5%/năm, trả lãi vào cuối quý (31/3, 30/6, 30/9, 31/12)
Tài sản thế chấp	:	Nhà máy Thủy điện To Buông
Số dư vay tại 31/03/2026	:	24.900.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2026	:	23.500.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

[5.2] Hợp đồng tín dụng số 01.2024/HĐTD/TOBUONG ngày 22/7/2024:

Mục đích vay	:	Bù đắp tài chính hoàn vốn đầu tư một phần dự án Công trình Thủy điện To Buông do Công ty Cổ phần Thủy Điện To Buông làm chủ đầu tư
Số tiền cho vay	:	37.500.000.000 VND
Thời hạn vay	:	67 tháng từ ngày 30/7/2024 đến ngày 20/02/2030, thời hạn trả nợ cuối là ngày 20/02/2030
Lãi suất vay	:	Lãi suất biến đổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 6%/năm, trả lãi vào cuối quý (31/3, 30/6, 30/9, 31/12)
Tài sản thế chấp	:	Nhà máy Thủy điện To Buông.
Số dư vay tại 31/03/2026	:	37.150.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2026	:	200.000.000 VND

[6] Hợp đồng số 01/2024/HĐTD-PL ngày 23/5/2024

Mục đích vay	:	Bù đắp chi phí thực hiện dự án Thủy điện Phúc Long
Thời hạn vay	:	149 tháng
Lãi suất vay	:	Theo từng thời kỳ
Tài sản thế chấp	:	Quyền sử dụng đất và các bất động sản khác, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, các động sản khác, các tài khoản và quyền tài sản và các quyền theo hợp đồng của Bên vay liên quan đến dự án

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	1.313.101.030.639	225.370.406.266	655.795.249.437	431.935.374.936
Cộng	**1.313.101.030.639**	**225.370.406.266**	**655.795.249.437**	**431.935.374.936**
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	1.280.870.624.373	193.140.000.000	526.873.624.373	560.857.000.000
Cộng	**1.280.870.624.373**	**193.140.000.000**	**526.873.624.373**	**560.857.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
Số đầu năm trước	**241.687.110.000**	**71.164.007.623**	**20.000.000.000**	**203.493.248.558**	-	**259.454.325.126**	**110.296.766.666**
Tăng trong năm trước	**158.312.890.000**	**47.265.227.000**	-	**125.062.500.000**	**20.000.000.000**	**140.530.012.565**	**223.921.028.487**
Tăng vốn	158.312.890.000	47.265.227.000	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	125.062.500.000	20.000.000.000	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	140.530.012.565	19.913.131.075
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	204.007.897.412
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	**171.702.364.140**	**7.545.682.229**
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	145.062.500.000	7.153.868.000
Trích các quỹ, thưởng Ban Điều hành	-	-	-	-	-	11.583.715.907	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	15.056.148.233	391.814.229
Số đầu năm nay	**400.000.000.000**	**118.429.234.623**	**20.000.000.000**	**328.555.748.558**	**20.000.000.000**	**228.281.973.551**	**326.672.112.924**
Tăng trong năm nay						**29.893.757.440**	**3.057.337.658**
Phân phối lợi nhuận							
Lãi trong năm						29.893.757.440	3.057.337.658
Giảm trong năm nay						**956.831.694**	**4.479.822.156**
Chia cổ tức							4.122.995.000
Trích các quỹ, thưởng Ban Điều hành							
Giảm khác						956.831.694	356.827.156
Số cuối năm nay	**400.000.000.000**	**118.429.234.623**	**20.000.000.000**	**328.555.748.558**	**20.000.000.000**	**257.218.899.297**	**325.249.628.426**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	31/03/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Đầu tư Energy Việt Nam	224.097.650.000	224.097.650.000
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	40.959.600.000	40.959.600.000
Các cổ đông khác	134.942.750.000	134.942.750.000
Cộng	**400.000.000.000**	**400.000.000.000**

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	**Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND**	**Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND**
Số đầu năm	**400.000.000.000**	**241.687.110.000**
Tăng vốn	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**400.000.000.000**	**241.687.110.000**

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**Quý 1 năm 2026 VND**	**Quý 1 năm 2025 VND**
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty mẹ trước hợp nhất	63.053.303.693	47.170.478.172
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các Công ty con trước hợp nhất	193.160.108.338	82.621.520.958
Thay đổi lợi nhuận trong năm khi hợp nhất	1.005.487.266	3.106.020.244
Cộng	**257.218.899.297**	**132.898.019.374**

c. Cổ phiếu	**31/03/2026 Cổ phiếu**	**01/01/2026 Cổ phiếu**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*40.000.000*	*40.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*40.000.000*	*40.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại	**31/03/2026**	**01/01/2026**
Đô la Mỹ (USD)	200,00	200,00
Kip Lào (LAK)	356.001,00	356.001,00

Nợ khó đòi đã xử lý	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	9.145.124.334	9.145.124.334
Cộng	**23.889.476.521**	**23.889.476.521**

25. DOANH THU

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**306.153.719.545**	**209.733.951.009**
Doanh thu bán hàng hóa	9.149.568.484	7.063.256.542
Doanh thu bán điện thương phẩm	106.130.689.597	70.790.107.199
Doanh thu hợp đồng xây dựng	185.904.307.477	129.112.020.113
Doanh thu khác	4.969.153.987	2.768.567.155
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**306.153.719.545**	**209.733.951.009**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.544.991.933	10.837.282.099
Giá vốn của điện thương phẩm	37.935.112.048	26.866.552.519
Giá vốn hợp đồng xây dựng	162.053.212.587	101.120.053.243
Giá vốn khác	3.729.205.172	1.918.685.856
Cộng	**212.262.521.172**	**140.742.573.717**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Lãi tiền gửi	159.319.314	22.839.348
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**159.319.314**	**22.839.348**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Lãi tiền vay	40.673.746.608	19.852.309.208
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	
Chi phí tài chính khác	1.254.626.174	1.814.220.682
Cộng	**41.928.372.782**	**21.666.529.890**

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.776.637.004	8.913.418.756
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(38.500.000)	(100.000.000)
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.024.855.167	5.083.108.808
Cộng	**14.762.992.171**	**13.896.527.564**

30. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	181.818.181	
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	
Giá trị thu hồi từ thanh lý công cụ dụng cụ, phế liệu	-	
Tiền bảo hiểm đền bù tổn thất Công trình đường dây 500kV Nhiệt điện Vân Phong - Nhiệt điện Vĩnh Tân	-	561.430.727
Tổn thất Công trình đường dây 500kV Nhiệt điện Vân Phong - Nhiệt điện Vĩnh Tân		
Xử lý công nợ	221.232.147	
Chuyển nhượng Chứng chỉ I-RECs		
Tiền phạt thu được		40.000.000
Các khoản khác	482.164	400.000
Cộng	**403.532.492**	**601.431.127**

31. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội, phạt thuế	267.709.879	8.553.893
Phạt vi phạm hợp đồng	27.211.842	640.373.637
Xử lý công nợ	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi phí xử lý thiệt hại tại Công trình đường dây 500kV Nhiệt điện Vân Phong - Nhiệt điện Vĩnh Tân	-	
Chi phí hỗ trợ về hệ thống kênh mương Công trình thủy điện Đông Khùa	-	
Xử lý theo biên bản kiểm kê	-	
Vật tư thừa A cấp		
Chi phí đền bù, hỗ trợ theo Bản án số 22/2025/DS-PT ngày 24/3/2025		
Các khoản khác	127.877.465	557.693.428
Cộng	**422.799.186**	**1.206.620.958**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Công ty mẹ	826.725.344	-
Công ty con	2.654.608.526	1.492.597.797
Cộng	**3.481.333.870**	**1.492.597.797**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ điều chỉnh các giao dịch hợp nhất	907.456.504	907.456.504
Cộng	907.456.504	907.456.504

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	**29.893.757.440**	**29.623.627.512**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)		-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)		-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	**29.893.757.440**	**29.623.627.512**
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)	40.000.000	24.168.711
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	**747**	**1.226**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2025 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Một số giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm các khoản được phân loại lại.

36. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC QUÝ TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026.

37. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Chức vụ	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Ông Nguyễn Quang Luân (đến 09/4/2026)	Chủ tịch HĐQT	180.000.000	-
Ông Đào Việt Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT	25.000.000	283.000.000
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên HĐQT	10.000.000	113.000.000
Ông Lê Anh Trình (Từ 09/4/2026) (đến 09/4/2026)	Thành viên HĐQT Chủ tịch Tổng giám đốc	160.000.000	160.000.000
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	122.000.000	122.000.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	112.000.000	112.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc	112.000.000	112.000.000
Ông Hà Quốc Thịnh (từ 16/7/2025)	Phó Tổng Giám đốc	120.000.000	-
Ông Chu Thái Dương (từ 01/10/2025)	Phó Tổng Giám đốc	112.000.000	-
Ông Bùi Quang Chung	Trưởng BKS	100.000.000	100.000.000
Ông Đoàn Hải Trung	Thành viên BKS	-	-
Ông Hoàng Công Huân (trước 01/6/2025)	Kế toán trưởng	-	94.000.000
Bà Trịnh Minh Hằng (từ 01/6/2025)	Kế toán trưởng	110.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan là thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Mối quan hệ	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Ông Lê Anh Trình	**Tổng Giám đốc**		
Tạm ứng		-	-
Chuyển công nợ tạm ứng		-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Giao dịch với các bên liên quan là thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Mối quan hệ	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Ông Nguyễn Văn Dũng	**Phó Tổng Giám đốc**		
Tạm ứng		-	52.146.969
Hoàn ứng		-	-
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	**Phó Tổng Giám đốc**		
Tạm ứng		4.200.060	-
Hoàn ứng		4.200.060	-
Ông Nguyễn Văn Hải	**Phó Tổng Giám đốc**		
Tạm ứng		-	-
Ông Bùi Quang Chung	**Trưởng BKS**		
Tạm ứng		-	5.000.000
Ông Nguyễn Trường Thịnh	**Thành viên BKS**		
Tạm ứng		-	1.659.444.588
Hoàn ứng		15.300.000	321.645.919
Nhận chuyển công nợ tạm ứng		-	-
Bà Trịnh Minh Hằng *(từ 01/6/2025)*	**Kế toán trưởng**		
Tạm ứng		-	-
Hoàn ứng		-	-

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	**Cổ đông**		
Thu tiền xây lắp		3.171.481.787	100.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thuỷ điện Nậm Ma 3	**Công ty liên kết**		
Doanh thu		2.773.325.254	-
Ứng tiền hợp đồng		-	14.960.000.000
Bù trừ tiền phải thu ứng trước công trình với thu tiền xây lắp		204.598.198	-
Thu tiền		2.376.432.142	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thuỷ điện Nậm Ma 2A	**Công ty liên kết**		
Doanh thu		2.726.298.873	-
Ứng tiền hợp đồng		-	15.840.000.000
Bù trừ tiền phải thu ứng trước công trình với thu tiền xây lắp		210.615.792	-
Thu tiền		2.281.549.953	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thuỷ điện Nậm Ma 1A	**Công ty liên kết**		
Doanh thu		2.503.293.287	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Bù trừ tiền phải thu ứng trước công trình với thu tiền xây lắp		186.545.416	
Thu tiền		2.080.236.720	-
Ứng tiền hợp đồng		10.880.000.000	-

Số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Người mua trả tiền trước			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thuỷ điện Nậm Ma 3	Công ty liên kết	14.624.014.856	14.828.613.054
Công ty Cổ phần Đầu tư Thuỷ điện Nậm Ma 2A	Công ty liên kết	15.494.132.939	15.704.748.731
Công ty Cổ phần Đầu tư Thuỷ điện Nậm Ma 1A	Công ty liên kết	48.765.142.084	38.071.687.500

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: Thi công các công trình điện;

- Bộ phận sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm: Bán điện thương phẩm;

- Bộ phận khác: Đầu tư vào các công ty liên kết để được hưởng cổ tức, cung cấp điện, nước tại các công trình, kinh doanh bán đá, hàng hóa và cung cấp các dịch vụ khác...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.591.771.911.906	1.584.056.684.596	922.713.545.318	4.098.542.141.820
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				**4.098.542.141.820**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	1.851.685.266.616	771.906.336.154	5.497.028.146	2.629.088.630.916
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				**2.629.088.630.916**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 1/2026

Đơn vị tính: VND

	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	185.904.307.477	106.130.689.597	14.118.722.471	306.153.719.545

Giá vốn hàng bán	162.053.212.587	37.935.112.048	12.274.197.105	212.262.521.740
Chi phí không phân bổ				14.762.992.171
Doanh thu hoạt động tài chính				159.319.314
Chi phí tài chính				41.928.372.782
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				37.359.152.166
Lãi (lỗ) khác				(19.266.694)
Lợi nhuận trước thuế				37.339.885.472
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				4.388.790.374
Lợi nhuận sau thuế				**32.951.095.098**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2026

Đơn vị tính: VND

	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.890.263.609.540	1.570.286.356.671	672.698.353.582	4.133.248.319.793
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				**4.133.248.319.793**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	1.900.606.289.390	774.540.114.956	16.162.845.791	2.691.309.250.137
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				**2.691.309.250.137**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 1/2025

Đơn vị tính: VND

	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	129.112.020.113	70.790.107.199	9.831.823.697	209.733.951.009
Giá vốn hàng bán	101.120.053.243	26.866.552.519	12.755.967.955	140.742.573.717
Chi phí không phân bổ				13.896.527.564
Doanh thu hoạt động tài chính				22.839.348
Chi phí tài chính				21.666.529.890
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				33.451.159.186
Lãi (lỗ) khác				(605.189.831)
Lợi nhuận trước thuế				32.845.969.355
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				2.400.054.301
Lợi nhuận sau thuế				**30.445.915.054**

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39. THÔNG TIN KHÁC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/9/2023 và Nghị quyết số 120/2024/NQ-HĐQT ngày 31/10/2024 của Hội đồng quản trị phê duyệt sắp xếp cơ cấu tổ chức và chức năng nhiệm vụ của Công ty, Công ty sẽ giải thể các Chi nhánh như sau:

Chi nhánh	Địa chỉ	HĐKD chính
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Chi nhánh Sông Đà 11.5	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Xây lắp

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành và báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2025 được lập bởi Công ty cổ phần Sông Đà 11.

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu	P.Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Nhàn	Phạm Thị Dung	Nguyễn Ngọc Khuê